

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tự do tháng 10 năm 2018

Theo số liệu Cục Thống kê Đắk Lắk:

Chỉ số giá tiêu dùng toàn tỉnh tháng 9/2018 tăng 0,07% so với tháng trước, tăng 1,22% so với tháng 12 năm trước và tăng 1,73% so với cùng kỳ năm trước. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,05% (Lương thực giảm 0,06%, thực phẩm tăng 0,12%, ăn uống ngoài gia đình giảm 0,03%). Ngoài ra, các nhóm hàng hóa và dịch vụ khác như may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,03%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 2,72%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,44%; giáo dục tăng 4,58%; giao thông tăng 0,79%; bưu chính viễn thông ổn định; văn hóa, giải trí và du lịch ổn định; đồ uống và thuốc lá ổn định tăng 0,05%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,35%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,01%.

I. Tình hình diễn biến giá cả thị trường tự do tháng 10/2018 như sau:

Nhìn chung hầu hết các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng, giảm so với tháng 9/2018, cụ thể như sau:

1. Nhóm hàng lương thực:

Giá bình quân thóc tẻ và gạo các loại tăng so với tháng trước. Giá bán lẻ bình quân thóc tẻ: 6.900 - 7.000 đ/kg; Giá gạo tẻ các loại trong tháng 10/2018 với mức giá: Gạo tẻ ngon loại 1: từ 17.000 - 18.000 đ/kg, gạo tẻ loại thường: 13.500 - 14.000 đ/kg.

2. Nhóm hàng thực phẩm:

- Giá bình quân thịt heo các loại ổn định so với tháng trước, với mức giá cụ thể như sau: Thịt heo mỡ sấn: 95.000 - 97.000 đ/kg, thịt heo thăn: 97.000 - 100.000 đ/kg; Giá heo hơi trong tháng 10/2018 ổn định so với tháng trước, với mức giá bình quân từ 50.000 - 52.000 đ/kg; Giá bình quân thịt bò phi lê loại 1: 230.000 - 240.000 đ/kg; Thịt gà các loại: thịt gà công nghiệp nguyên con làm sẵn 55.000 - 60.000 đ/kg; Gà ta còn sống 110.000 - 115.000 đ/kg.

- Giá cá bình quân các loại tăng nhẹ so với tháng trước, với mức giá cụ thể như sau: Cá thu nguyên con từ 200.000 - 220.000 đ/kg; Giá cá lóc từ 70.000 - 75.000 đ/kg; Cá chép 75.000 - 80.000 đ/kg; Cá biển loại 4 giá bình quân từ 55.000 - 60.000 đ/kg.

- Giá bình quân các loại rau xanh tăng, giảm so với tháng 9/2018, với mức giá cụ thể như sau: Rau bắp cải 12.000 - 13.000 đ/kg; bí xanh 14.000 - 15.000 đ/kg; cà chua 23.000 - 25.000 đ/kg.

- Giá thực phẩm công nghệ ổn định so với tháng trước: giá dầu ăn thực vật Simple: 42.000 - 43.000 đ/lít; muối hạt: 4.000 đ/kg; riêng đường RE giảm, với mức giá: 13.000 - 14.000 đ/kg.

3. Nhóm hàng nông sản:

Nhìn chung giá cả các mặt hàng ở nhóm hàng này diễn biến tăng so với tháng 9/2018, cụ thể như sau:

- Giá bình quân các loại đậu tăng nhẹ so với tháng trước: đậu tương: 19.000 - 20.000 đ/kg; Lạc nhân loại 1: 41.000 - 43.000 đ/kg.
- Giá bình quân cà phê nhân xô tăng 3.500 đ/kg so với giá bình quân tháng trước, giá bình quân tháng 10/2018 là 36.150 đ/kg.
- Giá bình quân hạt tiêu đen trong tháng 10/2018: 53.950 đ/kg, tăng so với giá bình quân tháng trước 4.160 đ/kg.

4. Giá vật tư và vật liệu xây dựng:

a/ Giá các loại vật tư:

Giá gas thế giới tăng nên các doanh nghiệp kinh doanh LPG tại Đắk Lắk điều chỉnh tăng giá bán LPG 12.000 đồng/ bình 12kg, cụ thể giá bán lẻ bình quân đến người tiêu dùng tháng 10/2018: 357.500 đồng/bình 12kg.

Giá các loại xăng, dầu trên thị trường Đắk Lắk hầu hết ở các công ty và đại lý kinh doanh xăng dầu thực hiện mức giá điều chỉnh của các doanh nghiệp. Trong tháng 10/2018 giá xăng dầu điều chỉnh tăng, giảm cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/10 đến ngày 06/10:

- + Xăng E5 Ron 92-II: 20.630 đ/lít.
- + Dầu hỏa: 16.580 đ/lít.
- + Dầu Diezen 0,05%S: 18.480 đ/lít.

- Từ ngày 07/10 đến ngày 22/10 điều chỉnh tăng:

- + Xăng E5 Ron 92-II: 21.310 đ/lít.
- + Dầu hỏa: 16.580 đ/lít.
- + Dầu Diezen 0,05%S: 18.980 đ/lít.

- Từ ngày 22/10 đến ngày 31/10 điều chỉnh giảm:

- + Xăng E5 Ron 92-II: 21.090 đ/lít.
- + Dầu hỏa: 16.580 đ/lít.
- + Dầu Diezen 0,05%S: 18.980 đ/lít.

b/ Giá vật liệu xây dựng:

- Trong tháng 10/2018 giá vật liệu xây dựng ổn định so với tháng trước, với mức giá cụ thể: Thép tròn trơn Φ6-8mm với mức giá bình quân 19.300 đ/kg; Xi măng PCB 40 Hoàng Thạch ổn định, với mức giá bình quân 1.980 đ/kg.

5. Giá vàng và Đôla Mỹ:

Giá vàng bình quân trong tháng 10/2018 tăng so với giá vàng bình quân tháng trước, với mức giá bình quân tháng 10/2018 là 3.516.000 đ/chỉ. Tỷ giá bình quân đô la Mỹ và đồng Euro được niêm yết tại Ngân hàng Thương mại vào tháng 10/2018 cụ thể như sau: Tỷ giá đô la Mỹ là 23.386 đ/USD, tăng 37 đ/USD; Tỷ giá đồng Euro là 27031,52 đ/Euro, giảm 281 đ/Euro so với tháng 9/2018.

II. Tình hình thực hiện công tác quản lý giá trong tháng 10/2018:

- Trình UBND tỉnh:

+ Thẩm định lại phương án giá đất để xác định nghĩa vụ tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Nguyên tại phường Tân Lợi, tp Buôn Ma Thuột.

+ Đề nghị phê duyệt điều chỉnh giá khởi điểm tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất 08 thửa đất, điều chỉnh giá khởi điểm tổ chức đấu giá quyền sử dụng

thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê tại thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar; giá khởi điểm tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất các thửa đất trên địa bàn huyện Buôn Đôn; giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 18 thửa đất Biệt thự tại Khu dân cư Km4-Km5 phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột; giá đất để giao đất cho 06 hộ gia đình (trúng đấu giá QSD đất năm 2006) tại điểm dân cư đường Lý Tự Trọng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột.

+ Hoàn trả khoản tiền thuê đất cho DNTN TM Trục Phát.

- Đề nghị Sở Tư pháp thẩm định:

+ Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước giai đoạn 2018 – 2020.

+ Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 về việc Quy định giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh;

- Thẩm định giá mua giống cây trồng, giống vật nuôi hỗ trợ trực tiếp cho người dân theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện M'Đrăk năm 2018; giá mua phim khô Laser SD-Q năm 2018-2019 của Bệnh viện Đa khoa huyện Krông Bông; giá mua sắm dụng cụ test nhanh và pano tuyên truyền, in ấn tờ rơi, áp phích của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm.

- Định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo yêu cầu của Cơ quan điều tra.

Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Cục Quản lý giá Bộ Tài chính.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá;
- UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- BGĐ Sở TC;
- Phòng TCKH các huyện, thị xã, thành phố.
- Lưu: VT, CSVG (Th-23b).



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đinh Xuân Diệu



Ký hiệu tệp: 10-2018-DLA

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 10 NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 2531/BC-STC, ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Sở Tài chính Đắk Lắk)

STT	Mặt hàng	Đơn vị tính	09/2018	10/2018	Tăng giảm		Ghi chú
					Mức	%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=5-4)	(7=6/5)	
1	Giá bán lẻ						
1.001	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.979	6.986	7	0,10	
1.002	Gạo tẻ thường	đ/kg	13.921	14.000	79	0,56	
1.003	Gạo thơm Đài Loan	đ/kg	18.000	18.000	0	0,00	
1.004	Thịt lợn thăn	đ/kg	97.000	97.000	0	0,00	
1.005	Thịt lợn mỡ sấn	đ/kg	95.000	95.000	0	0,00	
1.006	Thịt bò phi lê	đ/kg	249.474	240.000	-9.474	-3,95	
1.007	Gà công nghiệp (làm sạch)	đ/kg	60.000	60.000	0	0,00	
1.008	Gà ta còn sống	đ/kg	115.000	115.000	0	0,00	
1.009	Cá lóc (cá quả)	đ/kg	70.000	70.000	0	0,00	
1.010	Cá chép/trắm	đ/kg	75.000	75.000	0	0,00	
1.011	Cá biển loại 4	đ/kg	55.000	55.000	0	0,00	
1.012	Cá thu nguyên con	đ/kg	200.000	205.238	5.238	2,55	
1.013	Giò lụa	đ/kg	120.000	120.000	0	0,00	
1.014	Rau bắp cải	đ/kg	12.000	12.000	0	0,00	
1.015	Bí xanh	đ/kg	16.000	15.381	-619	-4,02	
1.016	Cà chua	đ/kg	17.579	21.429	3.850	17,96	
1.017	Dầu ăn thực vật (Simple)	đ/lít	42.000	42.000	0	0,00	
1.018	Muối hạt	đ/kg	4.000	4.000	0	0,00	
1.019	Đường RE	đ/kg	15.747	14.476	-1.271	-8,78	
1.020	Sữa Ông Thọ	đ/hộp	20.000	20.000	0	0,00	
1.021	Bia chai Sài Gòn	đ/két	135.000	135.000	0	0,00	
1.022	Bia hộp Sài Gòn	đ/thùng	220.000	220.000	0	0,00	
1.023	Cocacola	đ/thùng	185.000	185.000	0	0,00	
1.024	7 up lon	đ/thùng	180.000	180.000	0	0,00	
1.025	Rượu vang nội chai 750ml	đ/chai	80.000	80.000	0	0,00	
1.026	Thuốc Vitamin C nội 500mg	đ/vĩ	8.000	8.000	0	0,00	
1.027	Thuốc Ampicillin nội 250mg	đ/vĩ	11.000	11.000	0	0,00	
1.029	Thuốc bảo vệ thực vật	đ/chai	91.350	91.350	0	0,00	
1.030	Thức ăn chăn nuôi sản xuất CN	đ/kg	14.700	14.700	0	0,00	
1.031	Lốp xe máy nội loại 1	đ/chiếc	230.000	230.000	0	0,00	
1.032	Ti vi 21 " LG	đ/chiếc	2.100.000	2.100.000	0	0,00	
1.033	Tủ lạnh 150l 2 cửa sanyo	đ/chiếc	4.000.000	4.000.000	0	0,00	
1.035	Phân Urê Phú Mỹ	đ/kg	7.700	8.000	300	3,75	
1.036	Phân SA Nhật	đ/kg	4.400	4.400	0	0,00	
1.037	Xi măng PCB 40 Hoàng Thạch	đ/kg	1.980	1.980	0	0,00	
1.038	Thép XD Φ 6-8 LD	đ/kg	19.300	19.300	0	0,00	
1.039	Ống nhựa Φ90x2,9mm	đ/mét	54.000	54.000	0	0,00	
1.040	Ống nhựa Φ21x1,6mm	đ/mét	7.000	7.000	0	0,00	

1.041	Xăng Ron 92 - II	đ/lít	20.373	21.085	713	3,38
1.042	Dầu hoả	đ/lít	16.580	16.580	0	0,00
1.043	Diesel 0,05S	đ/lít	18.398	18.861	463	2,46
1.044	Gar Petro (bình 12kg)	đ/b	345.500	357.500	12.000	3,36
1.045	Cước ô tô liên tỉnh ĐăkLăk - HCM	đ/vé	173.000	173.000	0	0,00
1.046	Cước taxi	đ/km	12.000	12.000	0	0,00
1.047	Cước xe buýt (<12km)	đ/vé	12.000	12.000	0	0,00
1.048	Công may quần âu nam/ nữ	đ/c	120.000	120.000	0	0,00
1.049	Trông giữ xe máy	đ/lần	3.000	3.000	0	0,00
1.050	Vàng 99,99%	đ/chỉ	3.483.842	3.515.952	32.110	0,91
1.053	Đôla Mỹ (NHNT)	đ/USD	23.349	23.386	37	0,16
1.056	Euro (NHNT)	đ/Euro	27.312,18	27.031,52	-281	-1,04
2	Giá mua nông sản		0	0		
2.006	Lợn hơi	đ/kg	50.947	50.286	-662	-1,32
2.011	Xoài	đ/kg	51.053	50.000	-1.053	-2,11
2.012	Thanh long	đ/kg	23.421	20.000	-3.421	-17,11
2.013	Cà phê nhân xô loại 1	đ/kg	32.642	36.148	3.506	9,70
2.014	Hạt tiêu đen	đ/kg	49.789	53.952	4.163	7,72
2.017	Đậu tương loại 1 (đậu nành)	đ/kg	19.000	19.524	524	2,68
2.018	Lạc nhân loại 1	đ/kg	42.000	42.762	762	1,78